

Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN BUÔN ĐÔN

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Cuôr Knia	Xã Ea Bar	Xã Ea Huar	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Wer	Xã Krông Na	Xã Tân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích		998,07	53,26	143,71	142,17	113,70	161,23	86,17	297,82
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	968,26	53,26	143,56	142,17	111,87	154,59	67,92	294,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29,76	0,03	21,35	0,00	0,18	1,43	0,26	6,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	26,51	0,03	21,35	0,00			0,06	5,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,25				0,18	1,43	0,20	1,44
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	179,36	2,00	24,82	22,95	4,31	74,92	8,67	41,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	712,93	51,24	97,39	119,22	107,38	77,64	15,84	244,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13,60						13,60	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,80						20,80	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,76						8,76	
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8,76</i>						<i>8,76</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,05					0,60		2,45
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	29,81		0,15		1,83	6,64	18,25	2,94
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,00				1,72	1,67	0,56	2,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,80					1,80		
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN	0,08					0,01		0,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,82				0,11	1,79	0,92	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Cuôr Knia	Xã Ea Bar	Xã Ea Huar	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Wer	Xã Krông Na	Xã Tân Hòa
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,18					0,18		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,68					0,68		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,81				0,11	0,70		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,09					0,17	0,92	
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06					0,06		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,32					0,20		0,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,24					0,20		0,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08							0,08
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17,90					0,57	16,77	0,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,35					0,52	16,77	0,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,03					0,03		
2.8.3	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02					0,02		
2.8.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,09							0,09
2.8.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,41							0,41
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,15		0,15					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Cuôr Knia	Xã Ea Bar	Xã Ea Huar	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Wer	Xã Krông Na	Xã Tân Hòa
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,74					0,60		0,14
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,74					0,60		0,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								